

Bản án số: 24/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 01 - 2025

V/v: Tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhiên

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình

Ông Hà Bửu Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 520/2024/TLST - HNGĐ, ngày 14 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 494/2024/QĐXX-HNGĐST, ngày 31 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn M, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp TH, xã TH, huyện GR, tỉnh KG

- Bị đơn: Chị Trần Thị Bé S, sinh năm 1983

Địa chỉ: Ấp TH, xã TH, huyện GR, tỉnh KG

(Anh M chị S đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn anh Trần Văn M trình bày:

Anh M và chị Trần Thị Bé S tự tìm hiểu tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới vào năm 2003 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TH Hòa, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng dần về sau thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cự cãi. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống cũng như trong sinh hoạt gia đình hàng ngày về tiền bạc. Mặc dù cả hai đều cho nhau cơ hội để tự sửa chữa xây dựng hàn gắn tình cảm, nhưng không có kết quả mà dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng hơn phải sống ly thân.

Về con chung: Anh M xác định có 03 người con chung gồm: Trần Thị Mỹ H, sinh ngày 09/01/2005; Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 26/5/2008; Trần Thị Mỹ H1, sinh ngày 25/3/2013. Anh M giao cháu D, cháu H1 cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu H đã đủ tuổi trưởng thành không mất khả năng lao động nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh M xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai của chị Trần Thị Bé S trình bày: Chị S xác định hôn nhân giữa chị và anh M là tự nguyện tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TH Hòa, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Chị và anh M có 03 người con chung gồm: Trần Thị Mỹ H, sinh ngày 09/01/2005; Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 26/5/2008; Trần Thị Mỹ H1, sinh ngày 25/3/2013. Hiện các con đang sống cùng với chị. Trong quá trình chung sống vợ chồng H phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh M thường xuyên đi nhậu về hành hung vợ con nên chị đã bỏ đi Bình Dương làm thuê từ tháng 8/2024 đến nay. Nay anh M yêu cầu ly hôn chị S đồng ý ly hôn. Về con chung chị S yêu cầu tiếp tục được nuôi các con Trần Thị Mỹ H, sinh ngày 09/01/2005; Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 26/5/2008; Trần Thị Mỹ H1, sinh ngày 25/3/2013, không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị vắng mặt, nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Văn M với chị Trần Thị Bé S. Về con chung: Anh M chị S thống nhất giao cháu Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 26/5/2008; cháu Trần Thị Mỹ H1, sinh ngày 25/3/2013 cho chị S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh M không phải cấp dưỡng nuôi con do chị S không yêu cầu. Riêng cháu Trần Thị Mỹ H, sinh ngày 09/01/2005 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung; nợ chung không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Về án phí: Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành thụ lý đơn đúng trình tự thủ tục, đúng thẩm giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, chị Trần Thị Bé S với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp Tư Hát, xã TH Hòa, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Trong quá trình tố tụng nguyên đơn và bị đơn có đơn xin vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung: Hôn nhân giữa anh Trần Văn M với chị Trần Thị Bé S là hôn nhân hợp pháp đã tuân thủ đúng các điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TH Hòa, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, theo thẩm quyền đăng ký kết hôn quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Nguyên nhân dẫn đến ly hôn anh M chị S cho rằng giữa anh và chị đã không còn tình cảm vợ chồng với nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên cả hai đã không chung sống với nhau nay thống nhất ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của anh M được ly hôn với chị S là có căn cứ và phù hợp theo Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình cho anh M và chị S được thuận tình ly hôn.

[3] Về con chung: Anh M Chị S thống nhất giao cháu cháu Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 26/5/2008; cháu Trần Thị Mỹ H1, sinh ngày 25/3/2013 cho chị S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh M không phải cấp dưỡng nuôi con do chị S không yêu cầu. Riêng cháu Trần Thị Mỹ H, sinh ngày 09/01/2005 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Cháu D, cháu H1 có nguyện vọng được ở với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

Anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản, nợ chung: Anh M chị S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Án phí hôn nhân là 300.000 đồng, nhưng do anh M, chị S thuận tình ly hôn nên anh chị mỗi người phải chịu 50% mức án phí ly hôn là

150.000 đồng. Nhưng anh M tự nguyện chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh M đã nộp 3000.000 đồng theo biên lai đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, anh M chị S không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 235; 266; 271; 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng Điều 55; 81; 82; 83; 84; 110; 116; 117 và 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Văn M và chị Trần Thị Bé S.

2. Về con chung: giao cháu cháu Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 26/5/2008; cháu Trần Thị Mỹ H1, sinh ngày 25/3/2013 cho chị S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh M không phải cấp dưỡng nuôi con do chị S không yêu cầu. Riêng cháu Trần Thị Mỹ H, sinh ngày 09/01/2005 đã trưởng thành không yêu cầu giả quyết.

Cháu D, cháu H1 có nguyện vọng được ở với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

Anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; nhưng do anh M, chị S thuận tình ly hôn nên anh chị mỗi người phải chịu 50% mức án phí ly hôn là 150.000 đồng. Nhưng anh M tự nguyện chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh M đã nộp 3000.000 đồng theo biên lai thu số 0008797, ngày 08/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, anh M chị S không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Anh Trần Văn M, chị Trần Thị Bé S vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- CCTHADS huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Nhiên

